

SỰ MAI MỘT NGÔN NGỮ CỦA MỘT SỐ DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

Tạ Văn Thông^a
Tạ Quang Tùng^b

^a Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam

Email: tavanthong1955@gmail.com

^b Viện Ngôn ngữ học

Email: quangtung7391@gmail.com

Ngày nhận bài: 25/5/2019

Ngày phản biện: 30/5/2019

Ngày tác giả sửa: 5/6/2019

Ngày duyệt đăng: 13/6/2019

Ngày phát hành: 21/6/2019

DOI:

<https://doi.org/10.25073/0866-773X/301>

Mai một ngôn ngữ là hiện tượng một dân tộc mất dần hoặc mất hẳn tiếng mẹ đẻ, do không sử dụng trong đời sống, thậm chí coi ngôn ngữ khác là tiếng mẹ đẻ của mình. Trên thực tế, không ít dân tộc thiểu số ở Việt Nam đang đứng trước nguy cơ này, đồng thời thất lạc các hình thái văn hóa được lưu giữ. Cần có những biện pháp cấp bách và thiết thực giúp bảo tồn và phát triển các ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số: nghiên cứu khoa học (cơ bản và ứng dụng); hoạch định chính sách; giáo dục ngôn ngữ và sử dụng ngôn ngữ các dân tộc thiểu số trên các phương tiện truyền thông đại chúng; giáo dục cho đồng bào về vai trò di sản ngôn ngữ đối với bản sắc văn hóa truyền thống của họ và có ý thức bảo tồn, phát triển tiếng mẹ đẻ... Nhân tố quan trọng nhất đem lại sức sống cho các ngôn ngữ là được truyền dạy và có vai trò (được sử dụng) trong đời sống xã hội.

Từ khóa: Ngôn ngữ; Dân tộc thiểu số; Sự mai một ngôn ngữ; Giáo dục ngôn ngữ; Ngôn ngữ trên truyền thông.

1. Đặt vấn đề

Bài viết này bàn về sự mai một ngôn ngữ ở một số dân tộc thiểu số (DTTS) Việt Nam, lí giải thực tế và trình bày một số ý tưởng giúp các cộng đồng này giữ lại tiếng mẹ đẻ.

Mai một ngôn ngữ là gì?

Mai một ngôn ngữ là hiện tượng một dân tộc mất dần hoặc mất hẳn tiếng mẹ đẻ, do không sử dụng trong đời sống, thậm chí coi ngôn ngữ khác là tiếng mẹ đẻ của mình.

Một số đặc điểm thường gặp ở những ngôn ngữ có nguy cơ bị mai một:

- Từ vựng nghèo nàn; không có thống ngữ pháp chuẩn mực; không có chữ viết và ngôn ngữ văn học.
- Hầu như không được truyền dạy; ít được sử dụng trong đời sống.
- Nhiều biến thể khác nhau và không có hướng “chuẩn hóa”; quá nhiều yếu tố ngoại lai.

2. Tổng quan vấn đề

Sự mai một đối với ngôn ngữ các dân tộc đến nay đã có tính chất toàn cầu, được nhắc đến trong nhiều tài liệu về văn hóa xã hội. Thuật ngữ *endangered languages* (các ngôn ngữ nguy cấp, các ngôn ngữ bị đe dọa) được nhiều người biết đến như một lời cảnh báo. Để chỉ trạng thái này, người ta thậm chí dùng các từ ngữ: *Moribund* (suy vong), *extinct* (tuyệt chủng)... Đây là vấn đề được quan tâm không chỉ trong giới Ngôn ngữ học, mà cả những nhà lãnh đạo các quốc gia và nhiều tổ chức xã hội, trong đó

có Tổ chức Văn hóa Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO).

Báo cáo điều tra của tổ chức *Worldwatch*: Thế giới đang ngày càng mất đi sự đa dạng về ngôn ngữ và văn hóa; Nhiều ngôn ngữ trên thế giới hiện nay đang thực sự đứng trước khả năng bị mất đi vào cuối thế kỉ XXI; Trên thế giới hiện nay có khoảng 6.800 ngôn ngữ khác nhau, trong đó có 3.400 (50%) đến 6.120 (90%) ngôn ngữ có nguy cơ bị mất đi vào năm 2100. Một số nghiên cứu khác cho rằng trong vòng 100 năm trở lại đây, cứ hai tuần lại có một ngôn ngữ bị mất đi; 60% đến 90% số ngôn ngữ trên thế giới có thể sẽ đối mặt với nguy cơ mất đi trong vòng 100 năm tới.

Một số tác giả đưa ra nhận xét: Ở thời hiện đại, cứ một thế kỉ thì 50% số ngôn ngữ đang có sẽ bị mất. Có người lại đưa ra con số: Do tác động của toàn cầu hóa, hết thế kỉ XXI, khoảng 90% số ngôn ngữ trên thế giới sẽ chỉ còn trong kí ức của nhân loại.

Sự mai một ngôn ngữ có thể liên quan đến việc có được truyền dạy và có vai trò (được sử dụng) trong đời sống xã hội hay không. Hoặc: Ngôn ngữ thể hiện kém sức sống, không còn là mình nữa hay không thể tìm được chỗ đứng trong giao tiếp xã hội.

Trạng thái “không còn là mình nữa hay không thể tìm được chỗ đứng”, “bị mất đi”, “chỉ còn trong kí ức của nhân loại” có hàm ý rằng ngôn ngữ đang nói đến ở vào trạng thái bị mai một.

Theo những nghiên cứu của UNESCO, một

ngôn ngữ bị mai một là do những nguyên nhân sau:

- Nguyên nhân từ bên ngoài: Số lượng những người nói bị suy giảm hoặc không còn nữa. Thiên tai, nạn đói và chiến tranh có thể là những nguyên nhân gián tiếp dẫn tới sự mai một của ngôn ngữ.

- Nguyên nhân thay đổi trong văn hóa: Cộng đồng người nói bị mất hoặc phai nhòa bản sắc văn hóa, ít sử dụng hoặc thậm chí không sử dụng tiếng mẹ đẻ của mình, thay vào đó là sử dụng những ngôn ngữ có vị thế cao hơn. Điều đó khiến tiếng mẹ đẻ của họ bị thu hẹp phạm vi hành chức hoặc không được sử dụng

Sự mai một ngôn ngữ có thể do việc sử dụng ngôn ngữ khác qua tiếp xúc - một hiện tượng phổ biến trong các ngôn ngữ trong thời đại ngày nay.

Điều kiện xã hội của tiếp xúc ngôn ngữ là sự cần thiết (do nhu cầu kinh tế, chính trị, quân sự hoặc văn hóa - xã hội và những nguyên nhân khác (phải trao đổi, giao tiếp giữa các cộng đồng nói các ngôn ngữ khác nhau. Tiếp xúc ngôn ngữ được thực hiện qua sự trao đổi các văn bản (lời nói, viết...)

Người ta đã nói đến sự tiếp xúc ngôn ngữ từ lâu, đặc biệt ở thời hiện đại, khi không thể tìm ra ngôn ngữ hay phương ngữ nào trong tình trạng hoàn toàn bị cô lập. Khi nói về sự pha trộn ngôn ngữ, các tác giả H. Schuchardt (1842 – 1927), Badouin de Courtenay (1845 – 1929), L. V. Serba (1880 – 1944) đã là những người đặt nền móng cho lý luận về tiếp xúc ngôn ngữ. Nhưng người đầu tiên xác lập thuật ngữ “tiếp xúc ngôn ngữ” - *languages in contact* là Andre Martinet.

Tiếp xúc ngôn ngữ (*language contact*) được hiểu là sự tác động (một chiều hay qua lại) giữa hai hay nhiều ngôn ngữ mang lại ảnh hưởng đến các ngôn ngữ này. Sự ảnh hưởng này có thể ở nhiều khía cạnh: Ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng – ngữ nghĩa, phong cách...; ở những mức độ khác nhau; đơn chiều hay đa chiều, chủ động hay thụ động; dẫn đến sự triệt tiêu, hay đồng thời tồn tại; trạng thái đơn ngữ hay đa ngữ...

Trong các nguyên nhân dẫn đến sự mai một ngôn ngữ, có nguyên nhân quan trọng là *chịu sự ảnh hưởng từ phía một ngôn ngữ có vị thế cao hơn hẳn nó*. Ảnh hưởng đơn chiều (bất bình đẳng) là hiện tượng rất phổ biến. Nó có thể là sự ảnh hưởng tự nhiên hoặc áp đặt. Đó là do:

a. Đặc tính của các cộng đồng tiếp xúc:

- Cộng đồng có vị thế cao trong kinh tế, chính trị thì ngôn ngữ ảnh hưởng đơn chiều tới cộng đồng có vị thế thấp hơn.

- Cộng đồng có đời sống văn hóa – xã hội ở trình độ cao thì ngôn ngữ có ảnh hưởng đơn chiều tới cộng đồng ở trình độ thấp hơn.

- Cộng đồng có số lượng người lớn thì có ảnh hưởng đơn chiều tới cộng đồng có số lượng người ít hơn.

- Quan hệ dân tộc hay nhóm xã hội giữa các cộng đồng, tính chất và mức độ quan hệ có ảnh hưởng, điều tiết quá trình tiếp xúc.

- Quan hệ tôn giáo, tư tưởng giữa các cộng đồng, tính chất và mức độ quan hệ có ảnh hưởng, điều tiết quá trình và tính chất của tiếp xúc.

b. Đặc tính của các ngôn ngữ tiếp xúc:

- Những ngôn ngữ có quan hệ thân thuộc và cùng (hoặc gần nhau) về loại hình thì khả năng ảnh hưởng lẫn nhau cao.

- Ngôn ngữ của cộng đồng có chữ viết (có ngôn ngữ văn học) thì có ảnh hưởng đơn chiều tới ngôn ngữ của cộng đồng chưa có chữ viết.

- Ngôn ngữ có cấu trúc phát triển hơn (đặc biệt về từ vựng và ngữ pháp) thì có ảnh hưởng đơn chiều tới ngôn ngữ có cấu trúc chưa phát triển.

- Ngôn ngữ mang tính phổ thông thì có ảnh hưởng đơn chiều tới ngôn ngữ có ít người nói, chỉ dùng trong nội bộ cộng đồng.

3. Phương pháp và tư liệu

Tư liệu dùng để viết bài từ những quan sát đời sống ngôn ngữ ở phần lớn trong số 53 DTTS Việt Nam, trên cơ sở lý thuyết ngôn ngữ học.

Phương pháp được sử dụng là phương pháp miêu tả, từ phân tích các sự kiện cụ thể nhằm tổng hợp thành quy luật chung về sự mai một ngôn ngữ và cố gắng lí giải sự kiện này trong điều kiện ở Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Các trạng thái ngôn ngữ ở các cộng đồng dân tộc ở Việt Nam

Trạng thái 1: Không mai một

Trong lịch sử, tiếng Việt đã chịu sự ảnh hưởng đơn chiều qua ba đợt tiếp xúc ngôn ngữ - văn hóa lớn đối với tiếng Việt: 1/ đợt tiếp xúc ngôn ngữ - văn hóa Hán - Việt; 2/ đợt tiếp xúc ngôn ngữ - văn hóa Pháp - Việt; 3/ đợt tiếp xúc ngôn ngữ - văn hóa Anh-Việt. Hiện tượng dễ nhận thấy nhất là vay mượn từ vựng. Đây là một trong những phương thức quan trọng để bổ sung và làm giàu cho từ vựng của tiếng Việt, có ảnh hưởng đến biểu tầng, hay “tầng trên” (*superstratum*): Cái thường không vững chắc, dễ thay đổi và không làm nên “hòn cốt” của một ngôn ngữ. Tiếng Việt đã chứng tỏ khả năng biến “cái vay mượn” thành “cái của mình”.

Hiện nay tiếng Việt - ngôn ngữ có số lượng người nói đông (là ngôn ngữ tộc người của dân tộc có số dân lớn nhất, chiếm tới 85,7% dân số cả nước); có vị thế là ngôn ngữ quốc gia; có chữ viết và chữ được thông dụng; có khả năng phát triển chức năng xã hội; phạm vi sử dụng rộng, đặc biệt trên giáo dục và truyền thông; hiện đang duy trì và tăng số lượng người nói: Là “tiếng phổ thông” của các dân tộc khác; tiếp tục tồn tại và hành chức tích cực trong đời sống.... Tiếng Việt trong hoàn cảnh

hiện nay có thể xem là “không mai một”

Trạng thái 2: Có nguy cơ mai một

Ngôn ngữ đang mất dần các chức năng làm phương tiện giao tiếp; phạm vi sử dụng hẹp (chủ yếu chỉ ở gia đình, làng bản); số lượng người nói hiện không nhiều (dưới 1 triệu người) và không sử dụng thường xuyên... Không có chữ viết hoặc có chữ viết nhưng rất ít được sử dụng (không có hoặc ít gặp những hình thái của ngôn ngữ văn học). Đa số các ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam thuộc loại này hoặc ở mức thấp hơn. Các ngôn ngữ này có thể phân biệt thành 3 nhóm:

Nhóm 1: Ngôn ngữ các dân tộc hiện có số dân tương đối đông (thường trên dưới 1 triệu người) và cư trú tương đối tập trung và có tính cố kết cộng đồng tương đối cao; đang duy trì một số chức năng làm phương tiện giao tiếp trong phạm vi sử dụng hạn chế, có thể là “ngôn ngữ phổ thông” ở một vùng; đã hình thành ngôn ngữ văn học nhưng không phổ biến; vốn từ vựng nghèo nàn, đang chịu áp lực từ ngôn ngữ lớn hơn (tiếng Việt) và có xu hướng giảm người nói. Đó là các ngôn ngữ của các dân tộc: Tày, Thái, Mường, Khmer, Mông, Nùng, Hoa, Lào...

Nhóm 2: Ngôn ngữ các dân tộc có từ một chục ngàn đến vài ba chục ngàn người, vẫn được các thành viên trong cộng đồng sử dụng trong giao tiếp hàng ngày và truyền lại cho thế hệ sau qua khẩu ngữ, nhưng ít được dùng ở thế hệ trẻ, số lượng người nói hiện rất ít (từ trên dưới 100 người đến vài ngàn người)... Đó là các ngôn ngữ: Hà Nhì, Giáy, Kơ Mú, Chu Ru, Pa Cô, Ta Ôi, Ra Glai... Các ngôn ngữ này có xu hướng bị “mai một” bộ phận.

Nhóm 3: Ngôn ngữ các dân tộc hầu như bị mai một ở thế hệ trẻ, hiện chỉ còn khoảng trên dưới 1.000 người sử dụng, phần lớn là người già. Đó là: Pu Péo, Cơ Lao (Trảng), La Chí, La Ha, Cống, Si La, Rơ Măm, Đan Lai, Li Hà, Tày Poọng, Mã Liêng, Rục, Mày, Sách, A Rem.... Các ngôn ngữ này chịu áp lực rất mạnh từ các ngôn ngữ khác, có xu hướng dễ bị “mai một” nhanh chóng do sự lấn át của các ngôn ngữ có vị thế cao hơn: Quan Hóa (Hoa), Thái, Tày, Nùng, Gia Rai, Lào... và đặc biệt là tiếng Việt. Chúng có thể bị “mai một” nhanh chóng trong một hai thập kỉ tới.

Trạng thái 3: Bị mai một

Một số ngôn ngữ hiện chỉ có vài ba người già còn nhớ, và chỉ dùng trong một số hoàn cảnh đặc biệt: Cúng bái, bói toán, gặp người đồng tộc nơi khác đến... Vốn từ ngữ không đáng kể. Đa số người các cộng đồng này đã quên tiếng mẹ đẻ, thậm chí coi tiếng dân tộc khác là tiếng mẹ đẻ hay ngôn ngữ tộc người của mình. Chẳng hạn: Người Tu Dí (của dân tộc Bô Y) hiện chỉ nói bằng tiếng Hoa; người Sán Chá (dân tộc Sán Chay) chỉ biết nói tiếng Hoa và tiếng Việt; người Cơ Lao (Đô) đã chuyển sang nói tiếng Hoa và tiếng Tày... người Ở Đu hiện chủ

yếu nói bằng tiếng Thái, chỉ khi về già mới học lại tiếng mẹ đẻ (“đề khi về với trời đất còn trò chuyện với tổ tiên”)... Đây có thể xem là những ngôn ngữ “hầu như chỉ còn trong kí ức”.

4.2. Nguyên do mai một ngôn ngữ ở một số dân tộc thiểu số Việt Nam

4.2.1. Dân số học

Ở Việt Nam số người nói các ngôn ngữ DTTS không nhiều (đặc biệt ít so với tiếng Việt – do vậy được gọi là “thiểu số”). Các DTTS có số dân trên dưới một triệu người (Tày, Thái, Mường, Khmer, Mông, Nùng, Hoa) rất ít; chủ yếu là dưới 1 triệu người; các dân tộc dưới 10 ngàn người, thậm chí dưới 1 ngàn hay vài trăm người không ít (La Hủ, La Ha, Pà Thèn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cơ Lao, Bô Y, Cống, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu, Ở Đu). Điều này có liên quan đến tình trạng cố kết hay phân li của mỗi dân tộc, đến cách tổ chức xã hội và cả địa vị của mỗi dân tộc trong quan hệ với các dân tộc khác. Ở Việt Nam, còn có thể gặp trạng thái một dân tộc gồm các nhóm nói các ngôn ngữ khác nhau.

Các DTTS ở Việt Nam thường cư trú phân tán xen kẽ với các dân tộc khác, nghĩa là số lượng người nói một ngôn ngữ trong một đơn vị hành chính không cao. Họ thường ở vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế xã hội chưa phát triển, không có hoặc xa các trung tâm chính trị kinh tế văn hóa của dân tộc mình. Đây cũng là điều kiện bất lợi đối với khả năng sinh tồn của ngôn ngữ các dân tộc.

Xét về mặt thế hệ người nói: Số người nói được các ngôn ngữ DTTS hiện nay chủ yếu thuộc lứa tuổi già và trung niên, số thanh niên ít hơn, và số trẻ em ít hơn nữa, thậm chí nhiều trẻ em không biết (chuyên sang nói ngôn ngữ khác) hoặc nói ngôn ngữ khác nhiều hơn, thạo hơn so với tiếng mẹ đẻ của mình... Ở Việt Nam, ngôn ngữ các DTTS có xu hướng sử dụng giảm dần ở các thế hệ. Về mặt dân số học có thể thấy điều kiện sinh tồn và phát triển của các ngôn ngữ ở Việt Nam không như nhau, nhưng nhìn chung là bất lợi cho các ngôn ngữ các DTTS.

Theo lẽ tự nhiên, các ngôn ngữ có số lượng người nói rất ít, phân tán, không có nhiều độ tuổi sử dụng..., thì rất cần bảo động khẩn cấp về sự sinh tồn của chúng.

4.2.2. Phạm vi sử dụng và truyền dạy

Hiện nay ở vùng các DTTS, phổ biến là trạng thái sử dụng đồng thời hai ngôn ngữ: Tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của các dân tộc này. Nhìn chung, tiếng nói riêng của các DTTS hiện đang đứng trước nguy cơ bị giảm thiểu các chức năng xã hội, chỉ được dùng trong một số hoàn cảnh giao tiếp nhất định ở gia đình và làng xóm, chỉ ở dạng khẩu ngữ (không ở dạng ngôn ngữ thành văn với sự tham gia của chữ viết...), trở nên nghèo nàn và kém dần sức biểu cảm do không được bảo tồn và phát triển.

Một số ngôn ngữ DTTS đang được sử dụng để in

ấn (bằng chữ của các dân tộc này) các tác phẩm văn nghệ truyền thống, các sáng tác mới; đề biên soạn các từ điển đối chiếu song ngữ, các sách miêu tả ngữ pháp, các sách giáo khoa, kinh thánh...: Mông, Thái, Chăm, Ba Na, Ê Đê, Mnông, Xơ Đăng, Cơ Ho, Ta Ôi, Bru - Vân Kiều, Ra Glai, Hre, Gia Rai, Ê Đê, Khmer... Đây thường chỉ là tiếng nói của các dân tộc có số dân đông.

Ở Việt Nam đã có một vài ngôn ngữ DTTS được sử dụng như đối tượng hoặc phương tiện dạy - học (hoặc vừa là đối tượng vừa là phương tiện) trong một số trường phổ thông và các cơ sở giáo dục khác: Mông, Chăm, Khmer, Gia Rai, Hoa, Ê Đê, Thái, Xơ Đăng... ở một phạm vi và hoàn cảnh nhất định (chủ yếu là “thử nghiệm”). Một số ngôn ngữ đang được sử dụng trên Đài Phát thanh tiếng nói Việt Nam VOV4, Đài Truyền hình Việt Nam VTV5, các đài phát thanh và truyền hình địa phương: Khơ Me, Ê Đê, Gia Rai, Ba Na, Chăm, Hmông, Thái, Xơ Đăng, Tày, Hà Nhì, Hre, Cơ Tu... Tuy nhiên, đa số ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam không được truyền dạy có tổ chức, chỉ được truyền dạy tự nhiên hoặc đang “thử nghiệm”; chỉ được dùng dưới dạng khẩu ngữ, trong phạm vi gia đình, làng bản..., thường bị các ngôn ngữ của các dân tộc có số dân lớn hơn (trong đó có tiếng Việt) lấn át trong rất nhiều hoàn cảnh giao tiếp, kể cả ở gia đình, làng bản.

Theo lẽ tự nhiên, một ngôn ngữ ít được sử dụng và truyền dạy trong đời sống, thì sức sống rất hạn chế.

4.2.3. Chữ viết các dân tộc thiểu số và sự hình thành - phát triển ngôn ngữ văn học

Hiện nay, quá nửa số DTTS ở Việt Nam đã có chữ viết: Tày, Thái, Hoa, Khmer, Nùng, Mông, Dao, Gia Rai, Ê Đê, Ba Na, Chăm, Sán Chay, Xơ Đăng, Hre, Cơ Ho, Cơ Tu, Ra Glai, Mnông, Xtiêng, Bru - Vân Kiều, Lô Lô, Gié - Triêng, Co, Chơ Ro, Lào, Pà Thên, Lự... Đây là các hệ thống chữ cổ truyền hoặc “mới”, có chữ dạng vuông góc Hán (trong đó có các hệ chữ “Nôm”), dạng Sanscrit, dạng Latin và cả dạng chữ hình vẽ. Có dân tộc có tới vài ba bộ chữ (Chăm, Thái, Tày, Mông...).

Trong đời sống, chữ viết (một dạng của ngôn ngữ) có vai trò đáng kể trong bảo tồn và phát triển ngôn ngữ (đề giáo dục; đề biên soạn các sách công cụ như từ điển, ngữ pháp; sách giáo khoa; đề hình thành ngôn ngữ văn học...), giúp cho việc ghi chép và truyền bá các tác phẩm văn nghệ truyền thống và sáng tác mới, dùng trong in ấn, phát thanh và truyền hình... Chính chữ viết giúp cho ngôn ngữ có thể phát huy chức năng xã hội rộng lớn hơn, là điều kiện để sinh tồn cho các ngôn ngữ.

Tuy nhiên, ở Việt Nam, các hệ thống chữ DTTS nói trên có phạm vi sử dụng rất hẹp, chưa được nhiều người biết, nên không có được ích lợi rõ rệt. Ngoài ra, vẫn còn gần một nửa số dân tộc chưa có chữ viết. Một ngôn ngữ chỉ ở dạng lời nói, chưa

được ghi bằng chữ, thì khó tạo lập ngôn ngữ văn học, không có được vai trò tích cực trong việc làm nên những thành tựu văn hoá cũng như bảo tồn, kế thừa và phát triển chúng. Chúng đang ngập ngừng bên bờ vực của sự mai một.

4.2.4. Nghiên cứu khoa học

Qua các tài liệu, có thể thấy các ngôn ngữ ở Việt Nam đã được nghiên cứu từ lâu. Thực tế là có nhiều cơ sở và tổ chức nghiên cứu khác nhau, sau đây là một số cơ sở và tổ chức chính:

Viện Viễn Đông Bác cổ (tiếng Pháp: *École française d'Extrême-Orient*, viết tắt EFEO) là một trung tâm nghiên cứu của Pháp về Đông phương học, chủ yếu trên thực địa. Trụ sở đầu tiên của Viện Viễn Đông Bác Cổ ở Sài Gòn - Nam Kỳ khi mới thành lập năm 1900. Trong hơn một thế kỷ tồn tại, Viện Viễn Đông Bác cổ đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng về Đông phương học. Cơ quan ngôn luận là tạp chí *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient* (Tạp san Viện Viễn Đông Bác cổ, viết tắt BEFEO).

Năm 1902, trụ sở của EFEO được đặt tại Hà Nội với nhiệm vụ chính là khai quật khảo cổ, thu thập các tài liệu viết tay, bảo tồn các công trình, nghiên cứu về dân tộc học, ngôn ngữ và lịch sử các nước châu Á. Giai đoạn khởi đầu của EFEO ghi dấu ấn nhờ những đóng góp của các học giả, những tên tuổi lớn về Đông phương học như Paul Pelliot, Henri Maspero, Paul Demiéville về Ngôn ngữ học, Louis Finot, George Cœdès về khoa văn khắc Đông Dương, Henri Parmentier về khảo cổ học, Paul Mus về lịch sử tôn giáo... Hiện nay, còn lưu giữ những tài liệu của EFEO nghiên cứu về tiếng Việt, Chăm, Ba Na, Mnông, Cơ Ho, Gia Rai... và chữ viết của các dân tộc này.

SIL International hay SIL Quốc tế (trước đây gọi là «Viện Ngôn ngữ học mùa hè», tiếng Anh: *Summer Institute of Linguistics* viết tắt là *SIL*), có trụ sở chính tại Dallas, Texas - Hoa Kỳ. Từ năm 1957, tổ chức này bắt đầu hoạt động ở miền Nam Việt Nam. Họ đã tiến hành nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, làm chữ viết, dịch Kinh thánh ra các ngôn ngữ DTTS để truyền đạo Tin lành, đã biên soạn tài liệu dạy song ngữ (sách giáo khoa, ngữ vựng đối chiếu...) cho các dân tộc: Ba Na, Bru - Vân Kiều, Chu Ru, Cơ Ho, Ê Đê, Mnông, Nùng, Ra Glai, Xơ Đăng, Xtiêng, Thái, Cơ Tu, Hroi, Mường...

Viện Ngôn ngữ học (tên tiếng Anh: *Institute of Linguistics*) ở Việt Nam là một viện nghiên cứu khoa học chuyên ngành thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Viện được thành lập năm 1968, có chức năng nghiên cứu những vấn đề cơ bản về lý luận và ứng dụng ngôn ngữ của tiếng Việt, của các ngôn ngữ dân tộc ít người và các ngoại ngữ ở Việt Nam...

Kết quả là đã có không ít các ngôn ngữ ở Việt Nam đã được các nhà khoa học Việt Nam nghiên

cứu. Đã có nhiều công trình đã được xuất bản, cả về nghiên cứu cơ bản lẫn thực hành: *Ngữ pháp tiếng Tây Nùng* (1971), *Tìm hiểu ngôn ngữ các DTTS ở Việt Nam* (1972), *Ngữ pháp tiếng Cơ ho* (1985), *Tiếng Pu Páo* (1992), *Tiếng Rục* (1993), *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam* (1993), *Ngữ âm tiếng Ê đê* (1996), *Tiếng Ka tu: Cấu tạo từ* (1995), *Tiếng Ka tu* (1998), *Tiếng Bru - Vân Kiều* (1998), *Tiếng Hà Nhì* (2001), *Cánh hướng và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam* (2002), *Ngữ âm tiếng Cơ ho* (2004), *Ngữ pháp tiếng Cơ tu* (2011), *Tiếng Mảng* (2008), *Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam* (2009), *Ngữ pháp tiếng Ê đê* (2011), *Ngữ pháp tiếng Cơ ho* (2014),... hay những công trình từ điển đối dịch đa ngữ: *Từ điển Mèo - Việt* (1971), *Từ điển Tây - Nùng - Việt* (1974); *Từ điển Việt - Gia rai* (1977), *Từ điển Việt - Cơ ho* (1983), *Từ điển Việt - Tây - Nùng* (1984), *Từ điển Thái - Việt* (1990), *Từ điển Việt - Ê đê* (1993), *Từ điển Việt - Mông* (Việt - Hmôngz - 1996), *Từ vựng các phương ngữ Ê đê* (1998), *Từ điển Cơ tu - Việt, Việt - Cơ tu* (2007), *Từ điển Ê đê - Việt* (2015),... Ngoài ra, còn có hàng trăm công trình nghiên cứu về ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam được công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế.

Đã có không ít những sách dạy-học tiếng DTTS đã được xuất bản. Đó là, *Sách học tiếng Pakoh - Taohi* (1986), *Sách học tiếng Bru - Vân Kiều* (1986), *Sách học tiếng Ê đê* (1988), *Porap Kotu (Tiếng Cơ tu - 2006)*, *Bôq chù Hre Bình Định (Bộ chữ Hre Bình Định - 2008)*, *Xroi Kool - Tiếng Cơ ho* (2014)...

Từ những năm 90 của thế kỉ XX, trong khuôn khổ hợp tác Việt - Xô (từ 1979, sau này là Việt - Nga), chương trình Hợp tác Việt-Xô (sau này là Việt - Nga) khảo sát điền dã ngôn ngữ DTTS Việt Nam đã điều tra nhiều ngôn ngữ làm cơ sở biên soạn nhiều công trình dưới dạng tư liệu điền dã: *Tiếng La Ha* (1986); *Tiếng Mường* (1987); *Tiếng Kxinmul* (1990), *Tiếng Pu Páo* (1992), *Tiếng Rục* (1993); *Tiếng Cơ Lao* (2011), Viện Ngôn ngữ học Việt Nam tiếp tục các chương trình nghiên cứu về tiếng nói và chữ viết có nguy cơ mai một. *Dự án điều tra tổng thể về các ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam* đã được tiến hành và nghiệm thu, tư liệu điều tra (1997 - 1999) được xử lí bằng công nghệ số hóa và CO - ROM. Có thể kể đến một số cuốn sách chuyên khảo về từng ngôn ngữ đã được biên soạn: *Tiếng Rục* (1993), *Tiếng Hà Nhì* (2001), *Tiếng Mảng* (2008)...

Những nghiên cứu nói trên phần nào mang lại cơ sở tồn tại cho các ngôn ngữ DTTS. Tuy nhiên, cho đến nay hầu hết các ngôn ngữ DTTS ở Việt Nam chưa được nghiên cứu kĩ. Danh sách các ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay chỉ mang tính ước định. Đặc biệt, những nghiên cứu về ngôn ngữ học xã hội chưa chỉ ra được tình trạng của các ngôn ngữ DTTS và tư vấn cho các nhà hoạch định chính sách.

4.2.5. Về tâm lí - xã hội

Ở Việt Nam không hoặc rất ít gặp sự kì thị dân tộc cũng như kì thị ngôn ngữ các dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, chủ yếu vì lí do kinh tế (vì sự mưu sinh) các bậc cha mẹ thuộc DTTS thường phải hướng con cái chủ yếu tới việc nắm vững tiếng Việt và các ngoại ngữ (Anh, Pháp, Hoa, Hàn Quốc...) và tạm gác lại nỗi lo lắng về sự lãng quên tiếng mẹ đẻ của mình. Hoặc do cách hiểu có phần phiến diện trước các giá trị văn hóa, hoặc chưa hình dung đủ rõ về phương thức tiến hành, một số nhà quản lí và các chuyên gia nhiều khi cũng lãng tránh hay trả lời chung chung những câu hỏi: “Dạy và học ngôn ngữ các DTTS để làm gì? Nên dạy - học và sử dụng như thế nào?”...

4.3. Các biện pháp bảo tồn và phát triển các ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số

1/ Điều tra, nghiên cứu ngôn ngữ - xã hội, xác định danh sách và phân loại các ngôn ngữ có nguy cơ tiêu vong; xác định phương hướng kế hoạch hóa và xây dựng chính sách ngôn ngữ.

2/ Nghiên cứu đầy đủ và sâu sắc hơn về cấu trúc (ngữ âm, từ vựng - ngữ nghĩa và ngữ pháp) ngôn ngữ, tình hình chữ viết và những văn bản chữ viết hiện có ở các DTTS. Cải tiến và xây dựng các hệ thống chữ viết; biên soạn các sách công cụ (sách giáo khoa, sách ngữ pháp, từ điển...); sưu tập các văn bản (văn nghệ truyền thống; sáng tác mới...) và ghi băng các ngôn ngữ DTTS.

3/ Giáo dục ngôn ngữ và sử dụng ngôn ngữ các DTTS trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

4/ Giúp cho người bản ngữ DTTS hiểu rõ hơn về vai trò di sản - ngôn ngữ đối với bản sắc văn hóa truyền thống của họ và có ý thức bảo tồn, phát triển tiếng mẹ đẻ; giúp các nhà quản lí hiểu sâu sắc hơn về vai trò ngôn ngữ các DTTS, có hành động thiết thực hơn đối với sự đa dạng văn hóa truyền thống trong quốc gia đa dân tộc Việt Nam.

Điều kiện quan trọng nhất đem lại sự bảo tồn và sức sống cho các ngôn ngữ là chúng được truyền dạy và có vai trò (được sử dụng) trong đời sống xã hội. Đây là điều kiện tồn tại, giúp ngôn ngữ các DTTS thoát ra khỏi nguy cơ mai một ngôn ngữ. Để có được những điều kiện này, ngoài ngôn ngữ học, hai ngành có vai trò đáng kể là giáo dục và truyền thông.

5. Thảo luận

5.1. Bức tranh hiện thực

Nhìn chung, ở Việt Nam hiện nay, “có nguy cơ bị mai một” là trạng thái ngôn ngữ thường gặp ở các vùng DTTS Việt Nam. Trừ các ngôn ngữ đã bị “mai một”, một ngôn ngữ khi đã ở vào trạng thái “có nguy cơ mai một” thì cần đặt ra câu hỏi về nó, là: *Tồn tại hay không tồn tại?* (“*To be or not to be?*”).

Nhân tố quan trọng nhất đem lại sức sống cho các ngôn ngữ là chúng được truyền dạy và có vai trò (được sử dụng) trong đời sống xã hội. Đây là điều

kiện tồn tại của ngôn ngữ các DTTS, giúp chúng thoát ra khỏi tình trạng “có nguy cơ mai một”, trở thành “khó mai một” và “không mai một”.

5.2. Bảo tồn và phát triển các ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số để làm gì?

Trước hết, điều đó góp phần bảo tồn và phát triển sự đa dạng văn hóa trong quốc gia đa dân tộc Việt Nam. Bảo tồn và phát triển các ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số sẽ bảo tồn và phát triển những nét bản sắc văn hóa truyền thống của mỗi dân tộc.

Thực tế thì ngôn ngữ không chỉ là một thành tố cơ bản của văn hoá, một biểu hiện của những giá trị nhân văn, mà còn là phương tiện để hình thành, phản ánh và lưu truyền các hình thái văn hóa khác (văn nghệ truyền thống; những kinh nghiệm sống, thế giới quan và nhân sinh quan; tình cảm thái độ...), hệ thống tri thức địa phương quan trọng nhất trong đời sống văn hoá tinh thần của một dân tộc. Điều đó cũng góp phần bảo tồn và phát triển sự đa dạng trong văn hóa Việt Nam, là một biểu hiện của những giá trị nhân văn.

Ở Việt Nam, ngôn ngữ còn là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để phân biệt dân tộc này với dân tộc khác, là yếu tố liên kết các thành viên của tộc người.

Bảo tồn và phát triển các ngôn ngữ của các DTTS còn có ý nghĩa thực tế khác: Ở Việt Nam, vấn đề quan hệ giữa các ngôn ngữ, giáo dục ngôn ngữ và sử dụng ngôn ngữ (trong đó có tiếng mẹ đẻ của các DTTS và cả tiếng Việt, đối với người DTTS và cả đối với cán bộ công chức người Kinh) ở các vùng các DTTS đã được đặt ra từ lâu (ít nhất từ năm 1946 với bản *Hiến pháp Việt Nam* đầu tiên) và hiện nay vẫn phải coi là cấp thiết, trước hết vì yêu cầu phát triển nhất ý chí và củng cố sức mạnh đoàn kết giữa các dân tộc, đồng thời cần có sự bình đẳng của các thành viên cùng chung một mái nhà.

Ngày tiếng mẹ đẻ Quốc tế được các quốc gia thành viên UNESCO tổ chức hàng năm tại các trụ sở UNESCO nhằm quảng bá sự đa dạng ngôn ngữ, văn hóa và tính đa ngôn ngữ. Với ngày này, cùng cảnh báo về nguy cơ tiêu vong của các ngôn ngữ trên thế giới, là lời kêu gọi các nhà nước, tổ chức và cá nhân hãy bảo vệ sự đa dạng của các ngôn ngữ, vì điều đó gắn liền với sự đa dạng văn hóa của nhân loại đồng thời mang ý nghĩa nhân bản sâu sắc, là sự tôn trọng đối với phẩm giá và quyền của con người - quyền giữ gìn và phát triển cái riêng biệt, quyền của mỗi người “muốn mình là thế”...

5.3. Về chính sách ngôn ngữ của Nhà nước Việt Nam

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, Điều 5 khẳng định: *Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình.*

Quyết định 53/CP ngày 22/8/1980 về chính sách đối với ngôn ngữ và chữ viết DTTS ở Việt Nam khẳng định:

“...*Tiếng Việt và chữ phổ thông là ngôn ngữ chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam (...). Vì vậy, mọi công dân Việt Nam đều có nghĩa vụ và quyền lợi học tập và sử dụng tiếng phổ thông. Tiếng nói và chữ viết của mỗi dân tộc thiểu số ở Việt Nam vừa là vốn quý của các dân tộc đó, vừa là tài sản văn hoá chung của cả nước. Ở vùng dân tộc thiểu số, tiếng nói và chữ viết dân tộc thiểu số được dùng đồng thời với tiếng và chữ phổ thông*”.

Một số luận điểm chính trong chính sách ngôn ngữ của Nhà nước Việt Nam:

- Thừa nhận và đảm bảo về mặt pháp lý quyền có ngôn ngữ (tiếng nói và chữ viết) riêng của tất cả các dân tộc ở Việt Nam; quyền bình đẳng giữa các ngôn ngữ, quyền bảo tồn và phát triển tiếng nói chữ viết riêng của các DTTS.

- Tiếng nói và chữ viết của các DTTS được tôn trọng, được sử dụng trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

- Khuyến khích các DTTS học tiếng Việt, đưa tiếng Việt thực sự trở thành ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc, là phương tiện để đoàn kết, củng cố khối thống nhất các dân tộc trong quốc gia đa dân tộc Việt Nam.

Chính sách nói trên của Nhà nước Việt Nam hoàn toàn phù hợp với tinh thần và những cố gắng của cộng đồng quốc tế. Ngày tiếng mẹ đẻ Quốc tế, viết tắt là IMLD (*International Mother Language Day*) là ngày 21 tháng 2 hàng năm được UNESCO chọn là ngày lễ quốc tế tại hội nghị ngày 17 tháng 11 năm 1999. Ngày lễ này đã được Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc chính thức công nhận.

6. Kết luận

Nhiều DTTS ở Việt Nam đang đứng trước nguy cơ mai một ngôn ngữ đồng thời thất lạc các hình thái văn hóa được lưu giữ và phát triển bằng tiếng mẹ đẻ của mình. Nguy cơ đó, trong hoàn cảnh thực tế hiện nay, vì nhiều lí do cả khách quan lẫn chủ quan, ngày càng lớn và đã trở thành xu thế phổ biến. Cần báo động về nguy cơ mai một ngôn ngữ này, như một tương lai ảm đạm: Các dân tộc ở Việt Nam rất cuộc sẽ nói bằng tiếng Việt hoặc một ngoại ngữ nào đó khác; tiếng mẹ đẻ chỉ còn trong kí ức. Nghĩa là tất cả sẽ giống nhau “như những giọt nước trên một dòng sông”.

Cần có những biện pháp cấp bách và thiết thực giúp các ngôn ngữ này dừng lại trước ngưỡng cửa mai một. Trước khi bàn đến chuyện phát triển các ngôn ngữ này, phải giúp chúng có cơ hội truyền bá và có vai trò, mang lại ích lợi cho cuộc sống con người.

Xin chia sẻ một câu đã được Phạm Quỳnh nhắc đến từ năm 1930, của René Gillouin trong cuốn

sách nhan đề “*Từ Alsace đến Flandre: Tính thần bí ngôn ngữ học*”. Tác giả René Gillouin - khi viết về những xung đột ngôn ngữ, đã nhắc đến ngôn ngữ như cái con người dùng để suy nghĩ và nguyên cấu, và: “*Đối với một dân tộc, mất tiếng mẹ đẻ ngang với*

mất linh hồn”¹

¹. Phạm Quỳnh (2007), *Tiểu luận (viết bằng tiếng Pháp trong thời gian 1922 – 1932)*. Nxb. Tri thức, tr. 468.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Hữu Hoành (chủ biên), Nguyễn Văn Lợi, Tạ Văn Thông (2013), *Ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb. Từ điển bách khoa, H.

Nguyễn Văn Lợi (2012), “Công trình tra cứu về ngôn ngữ và vấn đề bảo tồn ngôn ngữ có nguy cơ tiêu vong”, Tạp chí *Từ điển học & Bách khoa thư*, s. 2(16).

Phạm Quỳnh (2007), *Tiểu luận (viết bằng tiếng Pháp trong thời gian 1922 – 1932)*. Nxb. Tri thức, H.

Tạ Văn Thông (1993), “Mối quan hệ giữa chữ và tiếng các dân tộc thiểu số với chữ và tiếng Việt”, Trong: *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, H.

Tạ Văn Thông, Tạ Quang Tùng (2017), *Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Thái Nguyên.

Tạ Văn Thông, Tạ Quang Tùng (2018), “Survival of languages in Vietnam at Present”, *Journal of Vietnam Academy of Social Sciences*, No 1, page 76 - 84.

Baker, Colin (2008), *Những cơ sở của giáo dục song ngữ và vấn đề song ngữ*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.

Gregerson, Marilin (1989), “Ngôn ngữ học ứng dụng: Dạy đọc chữ (tài liệu cho các ngôn ngữ thiểu số)”; Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4.

Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc UNESCO Băng Cốc (2007), *Tài liệu hướng dẫn Phát triển Chương trình Xóa mù chữ và Giáo dục cho người lớn tại cộng đồng ngôn ngữ thiểu số*, Nxb. Giao thông Vận tải, H.

THE LANGUAGE LOSS OF ETHNIC MINORITIES IN VIETNAM

Ta Van Thong^a

Ta Quang Tung^b

^a Vietnam Institute of Lexicography and Encyclopedia

Email: tavanthong1955@gmail.com

^b Vietnam Institute of Linguistics

Email: quangtung7391@gmail.com

Received: 25/5/2019

Reviewed: 30/5/2019

Revised: 5/6/2019

Accepted: 13/6/2019

Released: 21/6/2019

DOI:

<https://doi.org/10.25073/0866-773X/301>

Abstract: Language loss is the phenomenon where an ethnic loses gradually or completely its mother tongue, because this language is not used in life, even considering another language as its mother tongue. In fact, many ethnic minorities in Vietnam are at this risk, and at the same time, lose cultural forms preserved. Urgent and practical measures are needed to preserve and develop ethnic minority languages: science research (basic and applied); making policies; language education and the use of ethnic minority languages in mass media; educating native speakers about the role as a heritage of their language for their traditional cultural identity and having a sense of preservation and development of their mother tongue...The most important factor to bring vitality to the languages is that language is taught and has a role (used) in social life.

Keywords: Language; Ethnic minorities; Language loss; Language education; Language on media.